

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sau sắp xếp năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về
phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Công văn số 1635/BDTTG-VPQGDTMN ngày 12/6/2026 của Bộ
Dân tộc và Tôn giáo về việc rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu
số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn sau sắp xếp theo quy định tại Nghị định
số 272/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Kế hoạch số 227/KH-UBND ngày 05/11/2025 của Chủ tịch
UBND tỉnh về việc Tổ chức rà soát, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi, giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 của UBND tỉnh
về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu
vực I, II, III tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh về
việc ban hành Phương án tổng thể sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh
Thanh Hoá;*

*Căn cứ Nghị quyết của HĐND các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và
miền núi về việc sắp xếp thôn trên địa bàn xã;*

*Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 03/01/2026 của Chủ tịch UBND
tỉnh về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định thực hiện phân định vùng đồng bào dân
tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 04/8/2026 của Chủ tịch
UBND tỉnh về việc thay đổi thành viên Hội đồng Thẩm định thực hiện phân định
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn
tỉnh Thanh Hoá;*

Căn cứ kết quả của Hội đồng thẩm định việc rà soát, xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sau sắp xếp năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 52/TTr-SDTTG ngày 11/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sau sắp xếp năm 2026, cụ thể như sau:

- Tổng số thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **623 thôn**.
Trong đó:

- + Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số: **601 thôn**.
- + Thôn miền núi: **533 thôn**.
- + Thôn đặc biệt khó khăn: **311 thôn**/623 thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định).

Điều 2. Tổ chức triển khai thực hiện:

1. Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo:

- Trên cơ sở Quyết định này tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo kết quả xác định, phân định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sau sắp xếp năm 2026 gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ.

- Sau khi Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành quyết định công bố danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2026 - 2030 sau sắp xếp trên phạm vi cả nước, tham mưu cho UBND tỉnh thông báo đến các sở, ngành, cơ quan tổ chức, đơn vị, UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

2. Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị căn cứ danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sau sắp xếp đã được công bố để xây dựng các kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc, chính sách an sinh xã hội, chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã phổ biến rộng rãi đến Nhân dân trên địa bàn kết quả phân định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sau sắp xếp; xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phù hợp với kết quả phân định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định này thay thế nội dung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2026 - 2030.

Phụ lục tại Quyết định này thay thế Biểu số 01 tại Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Trưởng các ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (để B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để B/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đảng ủy các xã, phường;
- CVP; các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các cơ quan báo chí của tỉnh;
- Các Phòng thuộc Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, VHXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tô Anh Dũng

PHỤ LỤC
DANH SÁCH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI,
THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2026 – 2030
SAU THỰC HIỆN SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG			623	601	533	311
1	XÃ MUỜNG LÁT	5	5	5	5	5
1.1		Thôn Muờng Lát	X	X	X	X
1.2		Thôn Na Khả	X	X	X	X
1.3		Thôn Tén Tẩn	X	X	X	X
1.4		Thôn Chiên Pục	X	X	X	X
1.5		Thôn Đoàn Kết	X	X	X	X
2	XÃ MUỜNG CHANH	5	5	5	5	4
2.1		Bản Nà Ban	X	X	X	X
2.2		Bản Na Hào	X	X	X	X
2.3		Bản Cang	X	X	X	X
2.4		Bản Chai	X	X	X	
2.5		Bản Lách	X	X	X	X
3	XÃ MUỜNG LÝ	6	6	6	6	6
3.1		Bản Piềng Kít	X	X	X	X
3.2		Bản Nàng	X	X	X	X
3.3		Bản Muống	X	X	X	X
3.4		Bản Tây Tiến	X	X	X	X
3.5		Bản Sài Khao	X	X	X	X
3.6		Bản Chiềng Nưa	X	X	X	X
4	XÃ NHI SƠN	2	2	2	2	2
4.1		Bản Tén Chè	X	X	X	X
4.2		Bản Chim	X	X	X	X
5	XÃ PÙ NHI	6	6	6	6	5
5.1		Bản Na Tao	X	X	X	
5.2		Bản Đông Ban	X	X	X	X
5.3		Bản Pha Đén	X	X	X	X
5.4		Bản Cá Nọi	X	X	X	X
5.5		Bản Pù Ngựa	X	X	X	X
5.6		Bản Cơm	X	X	X	X
6	XÃ QUANG CHIỂU	6	6	6	6	3
6.1		Thôn Pọng	X	X	X	
6.2		Thôn Muờng Xim	X	X	X	

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
6.3		Thôn Mường Pùng	X	X	X	X
6.4		Thôn Mòng	X	X	X	
6.5		Thôn Suối Tút	X	X	X	X
6.6		Thôn Pù Đưa	X	X	X	X
7	XÃ TAM CHUNG	7	7	7	7	6
7.1		Bản Cấn Tân Hương	X	X	X	X
7.2		Bản Pom Khuông	X	X	X	X
7.3		Bản Suối Lóng	X	X	X	X
7.4		Bản Lát	X	X	X	
7.5		Bản Suối Phái	X	X	X	X
7.6		Bản Pọng	X	X	X	X
7.7		Bản Ón	X	X	X	X
8	XÃ TRUNG LÝ	8	8	8	8	6
8.1		Bản Pá Quăn	X	X	X	
8.2		Bản Táo	X	X	X	
8.3		Bản Tà Cóm	X	X	X	X
8.4		Bản Khăm	X	X	X	X
8.5		Bản Xa Lao	X	X	X	X
8.6		Bản Pá Búa	X	X	X	X
8.7		Bản Co Cài	X	X	X	X
8.8		Bản Cánh Cộn	X	X	X	X
9	XÃ HỒI XUÂN	6	6	6	6	5
9.1		Thôn Hồi Xuân	X	X	X	
9.2		Bản Huối Luông	X	X	X	X
9.3		Bản Cốc Mướp	X	X	X	X
9.4		Bản Khăm Ban	X	X	X	X
9.5		Bản Xuân Phú	X	X	X	X
9.6		Bản Phú Nghiêm	X	X	X	X
10	XÃ NAM XUÂN	5	5	5	5	4
10.1		Bản Nam Tiến	X	X	X	X
10.2		Bản Cốc Mới	X	X	X	X
10.3		Bản Ken	X	X	X	X
10.4		Bản Nam Tân	X	X	X	X
10.5		Bản Bút	X	X	X	
11	XÃ THIÊN PHỦ	6	6	6	6	6
11.1		Bản Mường Khăng	X	X	X	X
11.2		Bản Cang	X	X	X	X
11.3		Bản Na Chiềng	X	X	X	X

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
11.4		Bản Thiên Phú	X	X	X	X
11.5		Bản Nam Động	X	X	X	X
11.6		Bản Pha Phan	X	X	X	X
12	XÃ HIỀN KIẾT	6	6	6	6	6
12.1		Bản Bó	X	X	X	X
12.2		Bản Lóp	X	X	X	X
12.3		Bản Yên	X	X	X	X
12.4		Bản Chiềng	X	X	X	X
12.5		Bản Pọng	X	X	X	X
12.6		Bản Ho	X	X	X	X
13	XÃ PHÚ LỆ	8	8	8	8	8
13.1		Bản Phú Sơn	X	X	X	X
13.2		Bản Chiềng Ôn	X	X	X	X
13.3		Bản Chăng Páng	X	X	X	X
13.4		Bản Uôn En	X	X	X	X
13.5		Bản Đỏ	X	X	X	X
13.6		Bản Hang	X	X	X	X
13.7		Bản Sại	X	X	X	X
13.8		Bản Suối Tôn	X	X	X	X
14	XÃ TRUNG THÀNH	8	8	8	8	8
14.1		Bản Pu Bước	X	X	X	X
14.2		Bản Thành Sơn	X	X	X	X
14.3		Bản Thành Yên	X	X	X	X
14.4		Bản Tân Lập	X	X	X	X
14.5		Bản Tiến Thắng	X	X	X	X
14.6		Bản Chiềng	X	X	X	X
14.7		Bản Tang	X	X	X	X
14.8		Bản Sạy	X	X	X	X
15	XÃ PHÚ XUÂN	5	5	5	5	5
15.1		Bản Mí	X	X	X	X
15.2		Bản Pan	X	X	X	X
15.3		Bản Thanh Xuân	X	X	X	X
15.4		Bản Vui	X	X	X	X
15.5		Bản Giá	X	X	X	X
16	XÃ TRUNG SƠN	4	4	4	4	4
16.1		Bản Ta Bán	X	X	X	X
16.2		Bản Bó	X	X	X	X
16.3		Bản Chiềng	X	X	X	X

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
16.4		Bản Pạo	X	X	X	X
17	XÃ TAM LƯ'	5	5	5	5	4
17.1		Bản Hậu	X	X	X	
17.2		Bản Tinh	X	X	X	X
17.3		Bản Sại	X	X	X	X
17.4		Bản Lầu	X	X	X	X
17.5		Bản Hạ	X	X	X	X
18	XÃ QUAN SƠN	6	6	6	6	6
18.1		Bản Tân Thành	X	X	X	X
18.2		Bản Sơn Lư	X	X	X	X
18.3		Bản Quan Sơn	X	X	X	X
18.4		Bản Thanh Sơn	X	X	X	X
18.5		Bản Trung Thượng	X	X	X	X
18.6		Bản Ngam	X	X	X	X
19	XÃ TRUNG HẠ	8	8	8	8	8
19.1		Bản Trung Tiến	X	X	X	X
19.2		Bản Lốc Tong	X	X	X	X
19.3		Bản Đe Pọng	X	X	X	X
19.4		Bản Dìn Lợi	X	X	X	X
19.5		Bản Chiềng Xây	X	X	X	X
19.6		Bản Bá Lang	X	X	X	X
19.7		Bản Cạn La	X	X	X	X
19.8		Bản Trung Xuân	X	X	X	X
20	XÃ NA MÈO	4	4	4	4	4
20.1		Bản Na Mèo	X	X	X	X
20.2		Bản Xộp Huối	X	X	X	X
20.3		Bản Tân Lập	X	X	X	X
20.4		Bản Ché Lầu	X	X	X	X
21	XÃ SƠN THỦY	4	4	4	4	4
21.1		Bản Mùa Xuân	X	X	X	X
21.2		Bản Xuân Thành	X	X	X	X
21.3		Bản Chung Sơn	X	X	X	X
21.4		Bản Muống	X	X	X	X
22	XÃ SƠN ĐIỆN	5	5	5	5	5
22.1		Bản Tân Nhài	X	X	X	X
22.2		Bản Na	X	X	X	X
22.3		Bản Ngàm	X	X	X	X
22.4		Bản Bun	X	X	X	X

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
22.5		Bản Xuân Sơn	X	X	X	X
23	XÃ MUỜNG MÌN	4	4	4	4	4
23.1		Bản Chiềng	X	X	X	X
23.2		Bản Bơn	X	X	X	X
23.3		Bản Mìn	X	X	X	X
23.4		Bản Yên	X	X	X	X
24	XÃ TAM THANH	4	4	4	4	4
24.1		Bản Thanh Lâm	X	X	X	X
24.2		Bản Thanh Sơn	X	X	X	X
24.3		Bản Thanh Thủy	X	X	X	X
24.4		Bản Thanh Bình	X	X	X	X
25	XÃ LINH SƠN	7	7	7	6	6
25.1		Thôn Văn Hiến	X	X	X	X
25.2		Thôn Quang Hiến	X	X	X	X
25.3		Thôn Quyết Thắng	X	X		
25.4		Thôn Lê Lợi	X	X	X	X
25.5		Thôn Chí Linh	X	X	X	X
25.6		Bản Trí Nang	X	X	X	X
25.7		Bản Năng Cát	X	X	X	X
26	XÃ ĐỒNG LƯƠNG	6	6	6	6	4
26.1		Thôn Đồng Phúc	X	X	X	X
26.2		Thôn Chiềng Khặt	X	X	X	X
26.3		Thôn Liên Hợp	X	X	X	X
26.4		Thôn Tân Sơn	X	X	X	
26.5		Thôn Tân Phúc	X	X	X	
26.6		Thôn Tân Lập	X	X	X	X
27	XÃ VĂN PHÚ	7	7	7	7	7
27.1		Bản Cú Tá	X	X	X	X
27.2		Bản Tam Văn	X	X	X	X
27.3		Bản Phá	X	X	X	X
27.4		Bản Chiềng Ngà	X	X	X	X
27.5		Bản Nà Đang	X	X	X	X
27.6		Bản Chiềng Đôn	X	X	X	X
27.7		Bản Lâm Phú	X	X	X	X
28	XÃ GIAO AN	7	7	7	7	7
28.1		Thôn Bắc Nặm	X	X	X	X
28.2		Thôn Trô	X	X	X	X
28.3		Thôn Chiềng Nang	X	X	X	X

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
28.4		Thôn Khu	X	X	X	X
28.5		Thôn Chiềng Poọng	X	X	X	X
28.6		Thôn Nghiu Tọt	X	X	X	X
28.7		Thôn Húng	X	X	X	X
29	XÃ YÊN KHUƠNG	5	5	5	5	5
29.1		Bản Xắng Hằng	X	X	X	X
29.2		Bản Yên Bình	X	X	X	X
29.3		Bản Tứ Chiềng	X	X	X	X
29.4		Bản Bôn	X	X	X	X
29.5		Bản Mè Giàng	X	X	X	X
30	XÃ YÊN THẮNG	5	5	5	5	5
30.1		Thôn Tráng	X	X	X	X
30.2		Thôn Vân	X	X	X	X
30.3		Thôn Con Vịn	X	X	X	X
30.4		Thôn Ngam	X	X	X	X
30.5		Thôn Vặn	X	X	X	X
31	XÃ BÁ THƯỚC	11	11	11	10	2
31.1		Thôn Tráng	X	X	X	
31.2		Thôn Cảnh Năng	X	X	X	
31.3		Thôn Long Vân	X	X		
31.4		Thôn Lâm Xa	X	X	X	
31.5		Thôn Chiềng Lau	X	X	X	
31.6		Thôn Ban Công	X	X	X	
31.7		Thôn La Hán	X	X	X	
31.8		Thôn Tân Lập	X	X	X	
31.9		Thôn Chiềng Ai	X	X	X	X
31.10		Thôn Hạ Trung	X	X	X	X
31.11		Thôn Cả	X	X	X	
32	XÃ THIẾT ỚNG	9	9	9	9	9
32.1		Thôn Thiết Sơn	X	X	X	X
32.2		Thôn Trung Thành	X	X	X	X
32.3		Thôn Mường Ớng	X	X	X	X
32.4		Thôn Quyết Thắng	X	X	X	X
32.5		Thôn Đồng Tâm	X	X	X	X
32.6		Thôn Chiềng Ớng	X	X	X	X
32.7		Thôn Cha	X	X	X	X
32.8		Thôn Thiết Kế	X	X	X	X
32.9		Thôn Thiết Giang	X	X	X	X
33	XÃ VĂN NHO	5	5	5	5	5

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
33.1		Thôn Kỳ Tân	X	X	X	X
33.2		Thôn Bo Hiềng	X	X	X	X
33.3		Thôn Văn Tiến	X	X	X	X
33.4		Thôn Văn Thành	X	X	X	X
33.5		Thôn Văn Sơn	X	X	X	X
34	XÃ ĐIỀN QUANG	9	9	9	8	9
34.1		Thôn Quang Vinh	X	X	X	X
34.2		Thôn Quang Thành	X	X	X	X
34.3		Thôn Quang Tiến	X	X	X	X
34.4		Thôn Quang Liên	X	X		X
34.5		Thôn Tiên Quang	X	X	X	X
34.6		Thôn Điền Sơn	X	X	X	X
34.7		Thôn Duồng Đền	X	X	X	X
34.8		Thôn Thượng Điền	X	X	X	X
34.9		Thôn Thượng Tiến	X	X	X	X
35	XÃ ĐIỀN LƯ'	12	12	12	8	0
35.1		Thôn Tây Thượng	X	X	X	
35.2		Thôn Ái Thượng	X	X	X	
35.3		Thôn Mỹ Vèn	X	X		
35.4		Thôn Côn	X	X		
35.5		Thôn Song Giang	X	X	X	
35.6		Thôn Điền Lý	X	X		
35.7		Thôn Điền Tiến	X	X	X	
35.8		Thôn Điền Lư	X	X	X	
35.9		Thôn Muồng Do	X	X		
35.10		Thôn Cò Trúc	X	X	X	
35.11		Thôn Điền Trung	X	X	X	
35.12		Thôn Thái Xịa	X	X	X	
36	XÃ QUÝ LƯƠNG	8	8	8	8	8
36.1		Thôn Lương Ngoại	X	X	X	X
36.2		Thôn Lương Sơn	X	X	X	X
36.3		Thôn Lương Trung	X	X	X	X
36.4		Thôn Trung Thủy	X	X	X	X
36.5		Thôn Quý Sơn	X	X	X	X
36.6		Thôn Lương Thắng	X	X	X	X
36.7		Thôn Lương Nội	X	X	X	X
36.8		Thôn Nội Sơn	X	X	X	X
37	XÃ CỎ LŨNG	9	9	9	9	9

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
37.1		Thôn Mường Khoòng	X	X	X	X
37.2		Thôn Mới	X	X	X	X
37.3		Thôn Đốc	X	X	X	X
37.4		Thôn Hiêu	X	X	X	X
37.5		Thôn Lũng Cao	X	X	X	X
37.6		Thôn Tân Thành	X	X	X	X
37.7		Thôn Bó Nửa	X	X	X	X
37.8		Thôn Kịt	X	X	X	X
37.9		Thôn Sơn Bá Mười	X	X	X	X
38	XÃ PÙ LUÔNG	6	6	6	6	6
38.1		Thôn Thành Sơn	X	X	X	X
38.2		Thôn Kho Mường	X	X	X	X
38.3		Thôn Đôn	X	X	X	X
38.4		Thôn Thành Lâm	X	X	X	X
38.5		Thôn Phố Đôn	X	X	X	X
38.6		Thôn Lũng Niêm	X	X	X	X
39	XÃ NGỌC LẠC	22	22	22	15	0
39.1		Thôn Mỹ Tân	X	X	X	
39.2		Thôn Bình Minh	X	X	X	
39.3		Thôn Mống Mỏ	X	X	X	
39.4		Thôn Vân Hòa	X	X	X	
39.5		Thôn Thượng Sơn	X	X	X	
39.6		Thôn Trung Sơn	X	X	X	
39.7		Thôn Giang Sơn	X	X	X	
39.8		Thôn Thanh Bình	X	X	X	
39.9		Thôn Lương Sơn	X	X	X	
39.10		Thôn Hạ Sơn	X	X	X	
39.11		Thôn Nguyễn Trãi	X	X		
39.12		Thôn Lê Lợi	X	X		
39.13		Thôn Lê Lai	X	X		
39.14		Thôn Lê Hoàn	X	X		
39.15		Thôn Ngọc Lan	X	X	X	
39.16		Thôn Quang Hưng	X	X		
39.17		Thôn Ngọc Minh	X	X	X	
39.18		Thôn Cao Thượng	X	X	X	
39.19		Thôn Ngọc Sơn	X	X		
39.20		Thôn Xuân Sơn	X	X		
39.21		Thôn Cao Nguyên	X	X	X	

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
39.22		Thôn Hưng Sơn	X	X	X	
40	XÃ THẠCH LẬP	10	10	10	8	1
40.1		Thôn Đồng Thịnh	X	X	X	
40.2		Thôn Mới	X	X	X	
40.3		Thôn Quang Trung	X	X	X	
40.4		Thôn Quang Vinh	X	X		
40.5		Thôn Quang Hợp	X	X		
40.6		Thôn Lưu Phúc	X	X	X	
40.7		Thôn Thạch Yên	X	X	X	
40.8		Thôn Minh Tiến	X	X	X	
40.9		Thôn Lập Thắng	X	X	X	
40.10		Thôn Đô Sơn	X	X	X	X
41	XÃ NGỌC LIÊN	12	12	12	9	0
41.1		Thôn Kim Ngọc	X	X		
41.2		Thôn Ngọc Thanh	X	X	X	
41.3		Thôn Phúc Thuận	X	X	X	
41.4		Thôn Sơn Thủy	X	X	X	
41.5		Thôn Tiền Phong	X	X	X	
41.6		Thôn Trung Thành	X	X	X	
41.7		Thôn Ngọc Minh	X	X	X	
41.8		Thôn Đoàn kết	X	X	X	
41.9		Thôn Thắng Lợi	X	X		
41.10		Thôn Thái Sơn	X	X		
41.11		Thôn Lộc Phú	X	X	X	
41.12		Thôn Lộc Tiến	X	X	X	
42	XÃ MINH SƠN	13	13	11	10	0
42.1		Thôn Ngọc Thành	X	X	X	
42.2		Thôn Cao Ngọc	X	X	X	
42.3		Thôn Ngọc Minh	X	X	X	
42.4		Thôn Minh Thọ	X	X	X	
42.5		Thôn Minh Lai	X	X	X	
42.6		Thôn Liên Minh	X	X		
42.7		Thôn Minh Châu	X		X	
42.8		Thôn Minh Ngọc	X	X	X	
42.9		Thôn Thành Phong	X	X	X	
42.10		Thôn Minh Tiến	X	X	X	
42.11		Thôn Phúc Long	X	X		
42.12		Thôn Lam Sơn	X	X		
42.13		Thôn Minh Thủy	X		X	

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
43	XÃ NGUYỆT ÁN	12	12	12	12	6
43.1		Thôn Nguyệt Bình	X	X	X	X
43.2		Thôn Môn Tía	X	X	X	X
43.3		Thôn Nguyệt Trung	X	X	X	X
43.4		Thôn Chung Thủy	X	X	X	X
43.5		Thôn Nguyệt Tân	X	X	X	
43.6		Thôn Nguyệt Thành	X	X	X	X
43.7		Thôn Thành Vân	X	X	X	
43.8		Thôn Vân Giang	X	X	X	
43.9		Thôn Vân Am	X	X	X	
43.10		Thôn Bằng	X	X	X	X
43.11		Thôn Phùng Giáo	X	X	X	
43.12		Thôn Sông Âm	X	X	X	
44	XÃ KIÊN THỌ	10	10	10	9	0
44.1		Thôn Ba Si	X	X	X	
44.2		Thôn Liên Thành	X	X	X	
44.3		Thôn Thống Nhất	X	X		
44.4		Thôn Minh Thịnh	X	X	X	
44.5		Thôn Phúc Thịnh	X	X	X	
44.6		Thôn Xuân Thịnh	X	X	X	
44.7		Thôn Phùng Minh	X	X	X	
44.8		Thôn Minh Lập	X	X	X	
44.9		Thôn Thành Sơn	X	X	X	
44.10		Thôn Thọ Phú	X	X	X	
45	XÃ CẨM THẠCH	13	13	13	9	2
45.1		Thôn Liên Sơn	X	X	X	X
45.2		Thôn Liên Minh	X	X	X	
45.3		Thôn Thành Tân	X	X	X	X
45.4		Thôn Thành Công	X	X	X	
45.5		Thôn Thành Long	X	X	X	
45.6		Thôn Thạch Sơn	X	X	X	
45.7		Thôn Thạch Trung	X	X	X	
45.8		Thôn Thạch Tiến	X	X		
45.9		Thôn Thạch Bình	X	X		
45.10		Thôn Bình Thanh	X	X	X	
45.11		Thôn Bình Minh	X	X		
45.12		Thôn Bình Hoà	X	X		
45.13		Thôn Bình Thuận	X	X	X	

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
46	XÃ CẨM THỦY	12	12	10	9	0
46.1		Thôn Đại An	X	X		
46.2		Thôn Hòa Bình	X	X		
46.3		Thôn Cẩm Sơn	X	X	X	
46.4		Thôn Ngọc Linh	X	X	X	
46.5		Thôn Cẩm Phong	X		X	
46.6		Thôn Cửa Hà	X		X	
46.7		Thôn Phong Ý	X	X		
46.8		Thôn Đồng Nga	X	X	X	
46.9		Thôn Cẩm Ngọc	X	X	X	
46.10		Thôn Ngọc Thịnh	X	X	X	
46.11		Thôn Đại Quang	X	X	X	
46.12		Thôn Ngọc Sơn	X	X	X	
47	XÃ CẨM TÚ	10	10	10	7	0
47.1		Thôn Giang Trung	X	X		
47.2		Thôn Giang Hồng	X	X		
47.3		Thôn Thái Bình	X	X	X	
47.4		Thôn Bắc Sơn	X	X		
47.5		Thôn Lương Thành	X	X	X	
47.6		Thôn Quý Sơn	X	X	X	
47.7		Thôn Quý Thanh	X	X	X	
47.8		Thôn Quý Tiến	X	X	X	
47.9		Thôn Kim Mắm	X	X	X	
47.10		Thôn Lương Ngọc	X	X	X	
48	XÃ CẨM VÂN	8	8	7	8	0
48.1		Thôn Thanh Sơn	X	X	X	
48.2		Thôn Cẩm Châu	X	X	X	
48.3		Thôn Cẩm Tâm	X	X	X	
48.4		Thôn Yên Tâm	X	X	X	
48.5		Thôn Yên Duyệt	X	X	X	
48.6		Thôn Cẩm Yên	X	X	X	
48.7		Thôn Tiên Lăng	X		X	
48.8		Thôn Trung Chính	X	X	X	
49	XÃ CẨM TÂN	6	6	5	5	0
49.1		Thôn Tân Trung	X	X		
49.2		Thôn Phúc Do	X		X	
49.3		Thôn Hoàng Long	X	X	X	
49.4		Thôn Cẩm Phú	X	X	X	

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
49.5		Thôn Minh Long	X	X	X	
49.6		Thôn Cẩm Long	X	X	X	
50	XÃ KIM TÂN	20	20	20	5	0
50.1		Thôn 1 Thành Kim	X	X		
50.2		Thôn 2 Thành Kim	X	X		
50.3		Thôn 3 Thành Kim	X	X		
50.4		Thôn 4 Thành Kim	X	X		
50.5		Thôn 5 Thành Kim	X	X		
50.6		Thôn 6 Thành Kim	X	X	X	
50.7		Thôn 1 Thạch Định	X	X		
50.8		Thôn 2 Thạch Định	X	X		
50.9		Thôn 1 Thành Hưng	X	X		
50.10		Thôn 2 Thành Hưng	X	X		
50.11		Thôn 3 Thành Hưng	X	X		
50.12		Thôn 1 Thành Tiến	X	X		
50.13		Thôn 2 Thành Tiến	X	X		
50.14		Thôn 1 Thành Thọ	X	X	X	
50.15		Thôn 2 Thành Thọ	X	X	X	
50.16		Thôn 3 Thành Thọ	X	X		
50.17		Thôn 1 Thành Trục	X	X	X	
50.18		Thôn 2 Thành Trục	X	X		
50.19		Thôn 3 Thành Trục	X	X	X	
50.20		Thôn 4 Thành Trục	X	X		
51	XÃ VÂN DU	11	11	7	8	0
51.1		Thôn Long Vân	X		X	
51.2		Thôn Vân Du	X	X		
51.3		Thôn Phố Cát	X		X	
51.4		Thôn Thành Tân	X	X		
51.5		Thôn Tiên Sơn	X	X		
51.6		Thôn Đồng Đăng	X	X	X	
51.7		Thôn Ngọc Thạch	X	X	X	
51.8		Thôn Tân Thành	X		X	
51.9		Thôn Đồng Trường	X	X	X	
51.10		Thôn Thành Công	X	X	X	
51.11		Thôn Thành Vân	X		X	
52	XÃ NGỌC TRẠO	10	10	10	10	0

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
52.1		Thôn Thành Sơn	X	X	X	
52.2		Thôn Eo Bàn	X	X	X	
52.3		Thôn Thành Minh	X	X	X	
52.4		Thôn Đồng Ngư	X	X	X	
52.5		Thôn Dỹ Tiến	X	X	X	
52.6		Thôn Ngọc Trạo	X	X	X	
52.7		Thôn Thiêm Niêm	X	X	X	
52.8		Thôn Minh Ba	X	X	X	
52.9		Thôn Yên Thịnh	X	X	X	
52.10		Thôn Tân Lý	X	X	X	
53	XÃ THẠCH BÌNH	11	11	11	6	0
53.1		Thôn Đại Thịnh	X	X		
53.2		Thôn Thạch Đồng	X	X		
53.3		Thôn Bằng Phú	X	X	X	
53.4		Thôn Liên Sơn	X	X		
53.5		Thôn Thạch Sơn	X	X		
53.6		Thôn Hương Sơn	X	X		
53.7		Thôn Xuân Long Tiến	X	X	X	
53.8		Thôn Thạch Cẩm	X	X	X	
53.9		Thôn Thạch Môn	X	X	X	
53.10		Thôn Thạch Yên	X	X	X	
53.11		Thôn Đồng Tiến	X	X	X	
54	XÃ THÀNH VINH	12	12	12	10	2
54.1		Thôn Sỏi	X	X	X	
54.2		Thôn Mường Ngao	X	X	X	
54.3		Thôn Tự Cường	X	X	X	
54.4		Thôn Thành Minh	X	X	X	
54.5		Thôn Phú Long	X	X		
54.6		Thôn Thành Vinh	X	X		
54.7		Thôn Thành Mỹ	X	X	X	
54.8		Thôn Vân Đội	X	X	X	
54.9		Thôn Thành Yên	X	X	X	X
54.10		Thôn Yên Thành	X	X	X	
54.11		Thôn Thành Tân	X	X	X	
54.12		Thôn Đồng Luật	X	X	X	X
55	XÃ THẠCH QUẢNG	9	9	9	4	4
55.1		Thôn Lâm Sơn	X	X	X	X
55.2		Thôn Lâm Thủy	X	X	X	X

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
55.3		Thôn Tượng Sơn	X	X	X	X
55.4		Thôn Tượng Liên	X	X	X	X
55.5		Thôn Quảng Phong	X	X		
55.6		Thôn Trường Giang	X	X		
55.7		Thôn Thắng Lợi	X	X		
55.8		Thôn Quảng Thành	X	X		
55.9		Thôn Quảng Phú	X	X		
56	XÃ NHƯ XUÂN	9	9	9	8	4
56.1		Thôn Yên Cát	X	X		
56.2		Thôn Mỹ Ré	X	X	X	
56.3		Thôn Yên Bình	X	X	X	
56.4		Thôn Quế Phú	X	X	X	X
56.5		Thôn Yên Thành	X	X	X	
56.6		Thôn Yên Xuân	X	X	X	
56.7		Thôn Tân Bình	X	X	X	X
56.8		Thôn Đức Bình	X	X	X	X
56.9		Thôn Mai Thắng	X	X	X	X
57	XÃ THUẬN NINH	7	7	7	6	3
57.1		Thôn Đồng Ngẩn	X	X	X	X
57.2		Thôn Tiến Thành	X	X	X	
57.3		Thôn Đồng Tâm	X	X	X	
57.4		Thôn Đức Thắng	X	X		
57.5		Thôn Cát Tân	X	X	X	X
57.6		Thôn Cát Vân	X	X	X	
57.7		Thôn Vân Thượng	X	X	X	X
58	XÃ HÓA QUỲ	6	6	6	6	3
58.1		Thôn Hóa Quỳ 1	X	X	X	
58.2		Thôn Hóa Quỳ 2	X	X	X	X
58.3		Thôn Hóa Quỳ 3	X	X	X	X
58.4		Thôn Bình Lương 1	X	X	X	
58.5		Thôn Bình Lương 2	X	X	X	X
58.6		Thôn Xuân Quỳ	X	X	X	
59	XÃ XUÂN BÌNH	7	7	4	7	4
59.1		Thôn Thanh Xuân	X		X	
59.2		Thôn Xuân Phong	X	X	X	X
59.3		Thôn Xuân Hồng	X	X	X	X
59.4		Thôn Xuân Tiến	X	X	X	X
59.5		Thôn Xuân Hòa	X	X	X	X

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
59.6		Thôn Bãi Trành	X		X	
59.7		Thôn Bình Minh	X		X	
60	XÃ THANH PHONG	6	6	6	6	6
60.1		Thôn Làng Lự	X	X	X	X
60.2		Thôn Làng Kha	X	X	X	X
60.3		Thôn Tân Hùng	X	X	X	X
60.4		Thôn Tân Phong	X	X	X	X
60.5		Thôn Tân Thành	X	X	X	X
60.6		Thôn Thanh Sơn	X	X	X	X
61	XÃ THANH QUÂN	8	8	8	8	8
61.1		Thôn Thống Nhất	X	X	X	X
61.2		Thôn Thanh Tân	X	X	X	X
61.3		Thanh Hương	X	X	X	X
61.4		Thôn Thanh Nhân	X	X	X	X
61.5		Thôn Thanh Mạnh	X	X	X	X
61.6		Thôn Thanh Sơn	X	X	X	X
61.7		Thôn Thanh Xuân	X	X	X	X
61.8		Thôn Thanh Đồng	X	X	X	X
62	XÃ XUÂN DU	14	14	14	11	0
62.1		Thôn Xuân Hòa	X	X	X	
62.2		Thôn Đồng Tiến	X	X	X	
62.3		Thôn Đồng Thắng	X	X	X	
62.4		Thôn Cán Khê	X	X	X	
62.5		Thôn Đồng Tâm	X	X		
62.6		Thôn Đồng Xuân	X	X	X	
62.7		Thôn Xuân Thọ	X	X	X	
62.8		Thôn Phượng Nghi	X	X	X	
62.9		Thôn Bái Đa	X	X	X	
62.10		Thôn Đồng Phong	X	X	X	
62.11		Thôn Cộng Thành	X	X	X	
62.12		Thôn Xuân Thành	X	X		
62.13		Thôn Xuân Trường	X	X	X	
62.14		Thôn Xuân Tiến	X	X		
63	XÃ MẬU LÂM	10	10	9	8	0
63.1		Thôn Phú Quang	X	X	X	
63.2		Thôn Phú Nhuận	X	X		
63.3		Thôn Phú Cường	X	X		
63.4		Thôn Phú Sơn	X	X	X	

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
63.5		Thôn Phú Phượng	X		X	
63.6		Thôn Đồng Yên	X	X	X	
63.7		Thôn Đồng Lực	X	X	X	
63.8		Thôn Đồng Tâm	X	X	X	
63.9		Thôn Đồng Tiến	X	X	X	
63.10		Thôn Đồng Mộc	X	X	X	
64	XÃ NHƯ THANH	11	11	10	10	0
64.1		Thôn Đồng Mưa	X	X	X	
64.2		Thôn Phượng Xuân	X	X	X	
64.3		Thôn Xuân Khang	X	X	X	
64.4		Thôn Xuân Lộc	X	X	X	
64.5		Thôn Bến Khế	X	X	X	
64.6		Thôn Đồng Lớn	X	X	X	
64.7		Thôn Vĩnh Lợi	X	X	X	
64.8		Thôn Hải Tiến	X		X	
64.9		Thôn Xuân Sơn	X	X		
64.10		Thôn Hải Vân	X	X	X	
64.11		Thôn Xuân Thành	X	X	X	
65	XÃ YÊN THỌ	10	10	8	10	0
65.1		Thôn Xuân Thọ	X	X	X	
65.2		Thôn Xuân Sơn	X	X	X	
65.3		Thôn Xuân Lạc	X	X	X	
65.4		Thôn Yên Lạc	X	X	X	
65.5		Thôn Tân Xuân	X		X	
65.6		Thôn Phúc Đường	X	X	X	
65.7		Thôn Nam Sơn	X		X	
65.8		Thôn Rộc Răm	X	X	X	
65.9		Thôn Xuân Phúc	X	X	X	
65.10		Thôn Xuân Tiến	X	X	X	
66	XÃ THANH KỲ	7	7	7	6	7
66.1		Thôn Thanh Tân	X	X	X	X
66.2		Thôn Phú Quý	X	X	X	X
66.3		Thôn Phát Vinh	X	X	X	X
66.4		Thôn Hợp Tiến	X	X	X	X
66.5		Thôn Kim Đồng	X	X	X	X
66.6		Thôn Thanh Trung	X	X		X
66.7		Thôn Đồng Văn	X	X	X	X
67	XÃ XUÂN THÁI	5	5	5	5	5

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
67.1		Thôn Xuân Vinh	X	X	X	X
67.2		Thôn Quảng Đại	X	X	X	X
67.3		Thôn Hồng Sơn	X	X	X	X
67.4		Thôn Cây Nghĩa	X	X	X	X
67.5		Thôn Đồng Yên	X	X	X	X
68	XÃ THƯỜNG XUÂN	12	12	7	12	4
68.1		Thôn Đồng Lục	X		X	
68.2		Thôn Đồng Tâm	X	X	X	
68.3		Thôn Hòa Lâm	X		X	
68.4		Thôn Hồng Kỳ	X		X	
68.5		Thôn Hưng Long	X	X	X	
68.6		Thôn Quang Minh	X	X	X	X
68.7		Thôn Quyết Thắng	X		X	
68.8		Thôn Tiến Sơn	X	X	X	X
68.9		Thôn Trung Chính	X	X	X	X
68.10		Thôn Xuân Lập	X		X	
68.11		Thôn Xuân Thắng	X	X	X	
68.12		Thôn Xuân Thành	X	X	X	X
69	XÃ LUẬN THÀNH	7	7	7	7	6
69.1		Thôn Thành Thắng	X	X	X	X
69.2		Thôn Cao Tiến	X	X	X	X
69.3		Thôn Tiến Hưng	X	X	X	
69.4		Thôn Thành Tiến	X	X	X	X
69.5		Thôn Xuân Thắng	X	X	X	X
69.6		Thôn Xuân Cao	X	X	X	X
69.7		Thôn Quyết Tiến	X	X	X	X
70	XÃ TÂN THÀNH	7	7	7	7	7
70.1		Thôn Thành Lợi	X	X	X	X
70.2		Thôn Thành Lâm	X	X	X	X
70.3		Thôn Thành Năng	X	X	X	X
70.4		Thôn Ngọc Trà	X	X	X	X
70.5		Thôn Yên Mỹ	X	X	X	X
70.6		Thôn Luận Khê	X	X	X	X
70.7		Thôn Kha	X	X	X	X
71	XÃ THẮNG LỘC	6	6	6	6	6
71.1		Thôn Xuân Lộc	X	X	X	X
71.2		Thôn Pà Cầu	X	X	X	X
71.3		Thôn Chiềng	X	X	X	X

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
71.4		Thôn Thọ Thắng	X	X	X	X
71.5		Thôn Xuân Thắng	X	X	X	X
71.6		Thôn Xem Đót	X	X	X	X
72	XÃ XUÂN CHINH	6	6	6	6	6
72.1		Thôn Thông Hành	X	X	X	X
72.2		Thôn Xuân Chinh	X	X	X	X
72.3		Thôn Xuân Lẹ	X	X	X	X
72.4		Thôn Bọng Nàng	X	X	X	X
72.5		Thôn Liên Sơn	X	X	X	X
72.6		Thôn Giang	X	X	X	X
73	XÃ YÊN NHÂN	4	4	4	4	4
73.1		Thôn Lừa	X	X	X	X
73.2		Thôn Chiềng	X	X	X	X
73.3		Thôn Mỹ	X	X	X	X
73.4		Thôn Khong	X	X	X	X
74	XÃ BÁT MỘT	4	4	4	4	4
74.1		Thôn Vịn	X	X	X	X
74.2		Thôn Khẹo	X	X	X	X
74.3		Thôn Chiềng	X	X	X	X
74.4		Thôn Phổng	X	X	X	X
75	XÃ LƯƠNG SƠN	6	6	6	6	4
75.1		Thôn Ngọc Thượng	X	X	X	X
75.2		Thôn Lương Thịnh	X	X	X	X
75.3		Thôn Ngọc Sơn	X	X	X	
75.4		Thôn Lương Thiện	X	X	X	X
75.5		Thôn Trung Thành	X	X	X	
75.6		Thôn Ngọc Quang	X	X	X	X
76	XÃ VẠN XUÂN	5	5	5	5	5
76.1		Thôn Công Thương	X	X	X	X
76.2		Thôn Bù Đồn	X	X	X	X
76.3		Thôn Ná Mén	X	X	X	X
76.4		Thôn Quạn	X	X	X	X
76.5		Thôn Hang Cẩu	X	X	X	X
77	XÃ THỌ BÌNH	8	8	8	6	5
77.1		Thôn 1	X	X		
77.2		Thôn 2	X	X	X	X
77.3		Thôn 3	X	X	X	X
77.4		Thôn 4	X	X	X	

TT	Tên xã, phường	Tên thôn, bản	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
				DTTS	MN	
1	2	2	3	4	5	6
77.5		Thôn 5	X	X	X	X
77.6		Thôn 6	X	X		
77.7		Thôn 7	X	X	X	X
77.8		Thôn 8	X	X	X	X
78	XÃ SAO VÀNG	10	10	10	2	0
78.1		Thôn Xuân Phú	X	X		
78.2		Thôn Ba Ngọc	X	X	X	
78.3		Thôn Cửa Trát	X	X		
78.4		Thôn Tiên Bạ	X	X	X	
78.5		Thôn Thắng Lập	X	X		
78.6		Thôn Xuân Long	X	X		
78.7		Thôn Tân Xuân	X	X		
78.8		Thôn Quyết Tâm	X	X		
78.9		Thôn Điền Trạch	X	X		
78.10		Thôn 3	X	X		
79	XÃ QUÝ LỘC	3	3	3	0	0
79.1		Thôn Thắng Long	X	X		
79.2		Thôn Đông Sơn	X	X		
79.3		Thôn Phúc Trí	X	X		
80	XÃ XUÂN TÍN	1	1	1	0	0
81.1		Thôn 1	X	X		
81	XÃ TÂY ĐÔ	1	1	1	0	0
81.1		Thôn Vĩnh Quang	X	X		
82	XÃ BIỆN THUẬN	1	1	1	0	0
82.1		Thôn Đồng Mục	X	X		
83	XÃ TRƯỜNG LÂM	1	1	1	1	1
83.1		Thôn Đồng Lách	X	X	X	X
84	XÃ HÀ LONG	1	1	1	0	0
84.1		Thôn Nghĩa Đụng	X	X		